

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND PHƯỜNG NGỌC HÀ
TRƯỜNG TH ĐẠI YÊN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2025 – 2026

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		131 81.9%	110 78.9%	108 78.3%	131 78%	130 83.3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		29 18.1%	30 21.4%	30 21.7%	37 22%	26 16.7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		137 85.6%	115 82.1%	114 82.6%	135 80.4%	128 82.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		23 14.4%	25 17.9%	24 17.4%	33 19.6%	28 17.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					137 81.6%	149 95.5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					31 18.5%	7 4.5%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					146 86,9%	141 90.4%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					22 13.1%	15 9.6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng nước ngoài						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				103 74.6%	128 76.2%	120 76.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				35 25.4%	40 23.8%	36 23.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				108 78%	147 88%	142 91%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				30 22%	21 13%	14 9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
8	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				106 77%	132 79%	131 84%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				32 23%	36 21%	25 16%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
9	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		153 96%	134 96%	135 97.8%	153 91.1%	143 92.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		7 4%	6 4%	3 2.2%	15 8.9%	13 8.3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
10	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		137 85.6%	124 88.6%	116 84.1%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		23 14.4%	16 11.4%	22 15.9%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
11	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		135 84%	132 94.3%	123 89%	144 86%	153 98.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		25 16%	8 5.7%	15 11%	24 14%	3 1.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
12	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		148 92.5%	119 85%	125 90.6%	143 85%	133 85%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		12 7.5%	21 15%	13 9.4%	25 15%	23 15%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
13	Hoạt động trải nghiệm (Thủ công - Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		143 89%	134 95.7%	121 88%	152 90.5%	154 98.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		17 11%	6 4.3%	17 12%	16 9.5%	2 1.3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
14	Giáo dục thể chất (Thể dục)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		132 83%	124 89%	122 88%	146 87%	140 90%
b	Hoàn thành		28	16	16	22	16

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)		17%	11%	12%	13%	10%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực						
a	Tự chủ và tự học (<i>Tự phục vụ</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		134 83.8%	123 87.9%	111 80.4%	133 79.2%	132 84.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		26 16.2%	17 12.1%	27 19.6%	35 20.8%	24 15.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác (<i>Hợp tác</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	122 87.1%	129 93.5%	144 85.7%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	18 12.9%	9 6.5%	24 14.3%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (<i>Tự học giải quyết vấn đề</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		134 83.8%	121 86.4%	112 81.2%	131 78%	133 85.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		26 16.2%	19 13.6%	26 18.8%	37 22%	23 14.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo phẩm chất						
a	Chăm học chăm làm (<i>Chăm chỉ</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		150 93.8%	128 91.4%	129 93.5%	138 82.1%	132 84.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10 6.2%	12 8.6%	9 6.5%	30 17.9%	24 15.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	Tự tin trách nhiệm (<i>Trách nhiệm</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		154 96.3%	140 100%	129 93.5%	150 89.3%	135 86.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6 3.7%	0	9 6.5	18 10.7%	21 13.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	Trung thực, kỷ luật (<i>Trung thực</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 98.7%	140 100%	138 100%	160 95.2%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.3%	0	0	8 4.8%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
d	Đoàn kết, yêu thương (<i>Nhân ái</i>)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 99.4%	140 100%	138 100%	167 99.4%	154 98.7%
	Đạt		1	0	0	1	2

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.6%			0.6%	1.3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Yêu nước						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 99.4%	140 100%	138 100%	166 98.8%	156 100%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%	0	0	2 1.2%	0
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VI	Số học sinh chia theo NLĐT						
a	Ngôn ngữ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		135 84.4%	127 90.7%	122 88.4%	129 76.8%	135 86.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		25 15.6%	13 9.3%	16 11.6%	39 23.2%	21 13.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	Tính toán						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	132 94.3%	111 80.4%	131 78%	128 82.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	8 5.7%	27 19.6%	37 22%	28 17.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	Khoa học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		147 91.9%	130 92.9%	125 90.6%	141 83.9%	144 92.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		13 8.1%	10 7.1%	13 9.4%	27 16.1%	12 7.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
d	Thâm mĩ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 91.3%	133 95%	132 95.7%	142 84.5%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		14 8.7%	7 5%	6 4.3%	26 15.5%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Thể chất						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	136 97.1%	133 96.4%	151 89.9	141 90.4%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	4 2.9%	5 3.6%	17 10.1%	15 9.6%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
g	Tin học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				117 84.8%	133 79.2%	136 87.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				21 15.2%	35 20.8%	20 12.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Công nghệ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				120 87%	145 86.3%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				18 13%	23 13.7%	17 10.9%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		160 100%	140 100%	138 100%	168 100%	156 100%
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp		0	0	0	0	0
b	Rèn luyện trong hè		0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	156					156 100%

Ngọc Hà, ngày 24 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



★ Dương Thị Thu